

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 10 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Xét Tờ trình số 2651/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 của tỉnh Bình Dương gồm các nội dung sau:

1. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn điều chỉnh là 33.165.701.000.000 đồng (Ba mươi ba ngàn, một trăm sáu mươi lăm tỷ, bảy trăm lẻ một triệu đồng), cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách địa phương: 30.010.655.000.000 đồng (Ba mươi ngàn, không trăm mười tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng), bao gồm:

+ Vốn ngân sách cấp tỉnh: 21.410.000.000.000 đồng (Hai mươi một ngàn, bốn trăm mười tỷ đồng).

+ Vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện: 6.350.000.000.000 đồng (Sáu ngàn, ba trăm năm mươi tỷ đồng).

+ Vốn dự phòng: 2.250.655.000.000 đồng (Hai ngàn, hai trăm năm mươi tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 3.155.046.000.000 đồng (Ba ngàn, một trăm năm mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng) (Thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao trong trung hạn và cụ thể hàng năm).

(Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX kèm theo).

2. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương

- Bổ sung danh mục: 104 dự án với tổng vốn 369.471.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, bốn trăm bảy mươi một triệu đồng). Trong đó: bổ sung chuẩn bị đầu tư: 70 dự án với tổng vốn 73.948.000.000 đồng (Bảy mươi ba tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu đồng); thanh quyết toán công trình hoàn thành: 29 dự án với tổng vốn 29.107.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm lẻ bảy triệu đồng); thực hiện dự án do nhu cầu quan trọng, cấp bách 05 dự án với tổng vốn 266.416.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm mười sáu triệu đồng). (Phụ lục X kèm theo).

- Ngưng bỏ trí: 24 dự án với tổng vốn ngưng bỏ trí 104.401.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng). (Phụ lục XI kèm theo).

- Tiếp tục rà soát, bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án để thực hiện một số dự án cấp bách, bức xúc trên cơ sở các kết luận chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và dự án trọng điểm khi có nguồn vốn bổ sung.

- Đối với nguồn vốn dự phòng đầu tư công: thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt nguồn vốn dự phòng đầu tư công đối với 03 trường hợp: các dự án có kết quả thực hiện công tác giải phóng mặt bằng vượt tiến độ hoặc có phát sinh so với dự kiến; các dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm của tỉnh; một số dự án cấp bách và dự án cần thiết trong danh mục kế hoạch điều chỉnh trung hạn 2016 - 2020 sau khi được sự thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục làm việc với các cơ quan Trung ương và các địa phương nhằm huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp khác để bổ sung vào nguồn vốn đầu tư công của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Trong quá trình điều hành thực hiện Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn theo tình hình triển khai thực tế, khả năng huy động vốn hàng năm và trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. *1. 2d*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- CV phòng TH, phòng HC-TC-QT;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Lưu: VT.



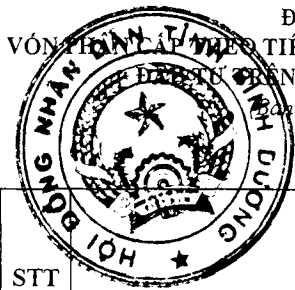
Phạm Văn Cảnh



Phụ lục I
BIỂU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn	
	TỔNG VỐN (A+B+C)	506	33.507.402	586	33.165.701	-341.701
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	500	27.760.000	581	27.760.000	0
I	VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (I.1+I.2+I.3)	500	21.410.000	581	21.410.000	0
I.1	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TẬP TRUNG (I+2+3+4+5+6)	254	13.470.464	302	13.470.464	0
	<i>Hạ tầng kinh tế</i>	101	8.772.644	120	8.772.644	0
	<i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>	84	2.743.775	99	2.743.775	0
	<i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>	69	1.944.045	83	1.945.904	1.859
I	<i>Các dự án thực hiện năm 2015 chuyển tiếp sang 2016-2020</i>	94	5.061.567	114	5.258.168	196.601
a	<i>Hạ tầng kinh tế</i>	49	3.556.008	52	4.040.898	484.890
b	<i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>	40	1.460.858	43	1.170.672	-290.186
c	<i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>	5	44.701	19	46.598	1.897
2	<i>Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành 2016-2020</i>	91	5.496.637	85	5.075.048	-421.589
a	<i>Hạ tầng kinh tế</i>	38	3.969.141	35	3.596.041	-373.100
b	<i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>	34	768.857	34	733.418	-35.439
c	<i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>	19	758.639	16	745.589	-13.050
3	<i>Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành sau 2020</i>	9	2.092.527	13	2.209.546	117.019
a	<i>Hạ tầng kinh tế</i>	3	1.223.745	6	1.068.255	-155.490
b	<i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>	3	509.260	5	822.498	313.238
c	<i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>	3	359.522	2	318.793	-40.729
4	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	33	29.300	64	99.637	70.337
a	<i>Hạ tầng kinh tế</i>	11	23.750	27	67.450	43.700
b	<i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>	7	4.800	17	17.187	12.387
c	<i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>	15	750	20	15.000	14.250
5	<i>Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành dưới 1.000 triệu đồng.</i>		10.000		8.141	-1.859
6	<i>Danh mục các công trình mật, tuyệt mật, tối mật</i>	27	780.433	26	819.924	39.491
I.2	VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT (1+2)	127	5.000.000	150	5.000.000	0
I	<i>Cấp tỉnh</i>	9	1.708.762	10	1.673.753	-35.009
2	<i>Cấp huyện, thị xã, thành phố</i>	118	3.291.238	140	3.326.247	35.009
I.3	VỐN TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN	119	2.939.536	129	2.939.536	0
II	VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		6.350.000		6.350.000	0
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (I+II)	6	3.147.072	5	3.155.046	7.974
I	<i>Vốn trong nước (1+2)</i>	2	148.230	2	154.214	5.984
1	<i>Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu</i>	2	148.230	2	148.230	0
2	<i>Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở</i>		0		5.984	5.984
II	<i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>	4	2.998.842	3	3.000.832	1.990
C	DỰ PHÒNG (1+2)		2.600.330	0	2.250.655	-349.675
1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		2.250.655		2.250.655	0
2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		349.675		0	-349.675
	<i>Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu</i>		16.470			-16.470
	<i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>		333.205			-333.205



Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ, VỐN TÌNH HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN, VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN PHÂN THEO ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
Thực hiện kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn	
	TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)	237	12.580.774	267	12.614.583	33.809
	Vốn phân cấp theo tiêu chí		6.350.000		6.350.000	0
	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	119	2.939.536	129	2.939.536	0
	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	118	3.291.238	138	3.325.047	33.809
1	Thành phố Thủ Dầu Một	36	2.503.735	44	2.513.337	9.602
1.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.053.735		1.053.735	0
1.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	20	920.000	20	920.000	0
1.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	16	530.000	24	539.602	9.602
2	Thị xã Thuận An	22	1.984.381	25	1.964.598	-19.783
2.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.264.381		1.264.381	0
2.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	9	225.000	11	225.000	0
2.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	13	495.000	14	475.217	-19.783
3	Thị xã Dĩ An	27	1.983.248	29	1.904.034	-79.214
3.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.223.248		1.223.248	0
3.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	3	265.000	5	265.000	0
3.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	24	495.000	24	415.786	-79.214
4	Thị xã Tân Uyên	26	1.140.503	33	1.203.971	63.468
4.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		485.503		485.503	0
4.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	15	310.000	18	310.000	0
4.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	11	345.000	15	408.468	63.468
5	Huyện Bắc Tân Uyên	17	942.069	20	951.069	9.000
5.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		422.069		422.069	0
5.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	9	260.000	10	260.000	0
5.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	7	260.000	10	269.000	9.000
6	Thị xã Bến Cát	24	1.110.533	21	1.123.803	13.270
6.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		518.533		518.533	0
6.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	14	247.000	8	247.000	0
6.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	10	345.000	13	358.270	13.270
7	Huyện Bàu Bàng	36	971.978	41	973.018	1.040
7.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		395.740		395.740	0
7.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	26	275.000	29	275.000	0
7.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	10	301.238	12	302.278	1.040
8	Huyện Phú Giáo	25	962.598	30	983.875	21.277
8.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		470.062		470.062	0
8.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	12	232.536	18	232.536	0
8.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	13	260.000	12	281.277	21.277
9	Huyện Dầu Tiếng	24	981.729	24	996.878	15.149
9.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		516.729		516.729	0
9.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	10	205.000	10	205.000	0
9.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	14	260.000	14	275.149	15.149



Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	227	12.680.031	276	12.642.399	-37.632	
A	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A=A.1+A.2+A.3)	94	5.061.567	114	5.258.168	196.601	
A.1	HẠ TẦNG KINH TẾ	49	3.556.008	52	4.040.898	484.890	
A.1.1	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	14	1.982.161	17	2.201.993	219.832	
1	Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh	1	16.000	1	16.970	970	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
2	Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương	1	74.000	1	68.000	-6.000	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
3	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	1	45.805	1	90.000	44.195	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
4	Đầu nổi thoát nước cho KCN An Tây	1	22.000	1	22.000	0	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
5	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	1	37.900	1	60.000	22.100	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
6	Dự án đền bù tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương	1	43.610	1	43.610	0	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
7	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I	1	4.650	1	4.650	0	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
8	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	1	733.000	1	733.000	0	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
9	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải nam Bình Dương	1	44.500	1	44.500	0	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
10	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	1	130.860	1	85.310	-45.550	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
11	Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát	1	299.920	1	421.445	121.525	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
12	Hệ thống thoát nước DT An - KCN Tân Đông Hiệp	1	202.000	1	202.000	0	Sở NN và PTNT
13	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đòm	1	327.700	1	400.000	72.300	Sở NN và PTNT
14	Đê bao áp Phú Thuận, huyện Bến Cát	1	216	1	160	-56	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
15	Cấp nước Khu đô thị công nghiệp Mỹ Phước thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam			1	1.223	1.223	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
16	Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương			1	1.600	1.600	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
17	Hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Bình Hòa và vùng phụ cận			1	7.525	7.525	Sở NN và PTNT
A.1.2	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	4	56.245	4	32.120	-24.125	
18	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	1	27.000	1	1.500	-25.500	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương
19	Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	1	1.290	1	1.605	315	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
20	Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	1	9.080	1	9.155	75	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
21	Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An	1	18.875	1	19.860	985	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
A.1.3	GIAO THÔNG	31	1.517.602	31	1.806.785	289.183	
22	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ dốc Cây Quèo đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	1	10.000	1	19.000	9.000	UBND thị xã Tân Uyên
23	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến dốc Cây Quèo	1	10.000	1	12.500	2.500	UBND thị xã Tân Uyên
24	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miêu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	1	88.000	1	95.000	7.000	UBND thị xã Tân Uyên
25	Xây dựng mới cầu Tam Lập	1	3.675	1	3.575	-100	UBND huyện Phú Giáo
26	Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn I)	1	3.000	1	3.450	450	UBND thị xã Bến Cát
27	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III	1	20.000	1	60.000	40.000	UBND thị xã Bến Cát
28	Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục: Đường dẫn vào cầu	1	10.300	1	10.300	0	UBND thị xã Thuận An
29	Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	1	142.000	1	142.000	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
30	Xây dựng cầu Bà Cỏ	1	46.000	1	44.925	-1.075	UBND thành phố Thủ Dầu Một
31	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngự), phường Chánh Nghĩa	1	50.000	1	51.745	1.745	UBND thành phố Thủ Dầu Một
32	Đường dây 220KV Tân Định - Uyên Hưng thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	1	27.300	1	27.300	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
33	Nâng cấp, mở rộng đường 7A, huyện Bến Cát, Bình Dương	1	500	1	415	-85	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
34	Xây dựng mới cầu Thủ Biên	1	1.617	1	1.620	3	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
35	Xây dựng cầu bê tông An Linh - An Long	1	775		0	-775	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
36	Xây dựng mới cầu Bà Lụa	1	1.000	1	430	-570	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
37	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng	1	590		0	-590	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
38	Đường Nguyễn Chí Thanh	1	3.000	1	1.025	-1.975	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
39	Xây dựng cầu Ông Cộ mới trên ĐT744	1	2.500	1	2.195	-305	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
40	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn I	1	179.500	1	186.925	7.425	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
41	Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741	1	2.075	1	1.980	-95	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
42	Khu tái định cư Phú Hòa	1	5.980	1	5.275	-705	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
43	Dự án đèn bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	1	107.490	1	80.000	-27.490	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
44	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	1	3.000	1	12.135	9.135	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
45	Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tinh	1	3.915	1	1.160	-2.755	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
46	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	1	6.000	1	7.355	1.355	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
47	Cải tạo nút giao thông ngã tư Sở Sao	1	60.950	1	57.640	-3.310	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
48	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	1	85.050	1	93.305	8.255	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
49	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT743	1	57.485	1	52.935	-4.550	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
50	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	1	143.250	1	134.000	-9.250	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
51	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sĩ Tân Phước Khánh			1	136.500	136.500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
52	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ đốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	143.750	1	144.000	250	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
53	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	298.900	1	418.000	119.100	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
54	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã 3 Minh Tân đến ngã 3 Minh Thanh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương			1	95	95	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
A.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	40	1.460.858	43	1.170.672	-290.186	
A.2.1	Y TẾ	11	995.399	12	552.606	-442.793	
55	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh	1	450	1	365	-85	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
56	Chi phí hoàn trả cho Tổng công ty TM XNK Thanh Lê TNHH một thành viên (đền bù dự án khu thương mại - dịch vụ - dân cư Định Hòa)	1	2.362	1	2.362	0	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
57	Cải tạo và sửa chữa BV điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1.215	1	1.336	121	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương
58	Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	19.500	1	19.600	100	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương
59	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	1.000	1	1.144	144	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương
60	Khu điều trị nội trú 100 giường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	700	1	818	118	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương
61	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Định Hòa	1	13.002	1	10.980	-2.022	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
62	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình nhà nước	1	203.551	1	211.650	8.099	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
63	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	1	26.000	1	31.857	5.857	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
64	Bệnh viện đa khoa 1500 giường		331.667	0	52.758	-278.909	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
65	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	1	327.000	1	90.090	-236.910	UBND thị xã Tân Uyên
66	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	1	22.000	1	51.501	29.501	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
67	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)		30.000		58.170	28.170	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
68	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)		16.952		19.904	2.952	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
69	Cải tạo sửa chữa khu khám bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh			1	71	71	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương
A.2.2	GIÁO DỤC	5	46.265	6	96.584	50.319	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
70	Cải tạo nâng cấp khối hiệu bộ, xây mới khối hội trường, trạm biến áp, nhà xe gắn máy Trường Chính trị	1	660	1	168	-492	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
71	Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015	1	360	1	350	-10	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương
72	Đầu tư nghề trọng điểm GD 2011-2015 nghề điện dân dụng cấp độ quốc gia - Trường Trung cấp nghề tỉnh Bình Dương	1	1.750	1	1.404	-346	Trường Trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương
73	Nhà xưởng Thực hành Trường trung cấp nghề Việt - Hàn Bình Dương	1	24.285	1	20.418	-3.867	Trường Trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương
74	Trường tiểu học Hưng Hòa		18.762		20.000	1.238	UBND huyện Bàu Bàng
75	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh Bình Dương	1	448	1	448	0	Hội Nông dân tỉnh Bình Dương
76	Trường tiểu học Minh Thanh		0		10.000	10.000	UBND huyện Dầu Tiếng
77	Trường mầm non Long Hòa		0		10.256	10.256	UBND huyện Dầu Tiếng
78	Trường Tiểu học Thới Hòa		0	1	1.540	1.540	UBND thị xã Bến Cát
79	Trường tiểu học Uyên Hưng B				32.000	32.000	UBND thị xã Tân Uyên
A.2.3 THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		4	145.462	6	138.784	-6.678	
80	Ứng dụng công nghệ thông tin tại khu hành chính mới tỉnh Bình Dương	1	1.450	1	1.352	-98	Sở Thông tin và Truyền thông
81	Công nghệ thông tin tại bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Bình Dương	1	1.900	1	1.078	-822	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương
82	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	1	22.612	1	17.500	-5.112	Sở Tài nguyên và Môi trường
83	Trường quay - nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bình Dương	1	119.500	1	118.338	-1.162	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
84	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 1		0	1	108	108	Báo Bình Dương
85	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 2			1	408	408	Báo Bình Dương
A.2.4 KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		1	5.815	1	5.830	15	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
86	Trang thiết bị cho Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học công nghệ	1	5.815	1	5.830	15	Sở Khoa học và Công nghệ
A.2.5	VĂN HÓA	16	234.310	15	342.622	108.312	
87	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ	1	160.861	1	265.943	105.082	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
88	Trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Rừng Kiến An	1	870	1	781	-89	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
89	Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ thi công công trình Cổng chào tỉnh Bình Dương	1	25	1	98	73	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
90	Ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Văn hóa Thể Thao Du lịch	1	86	1	113	27	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
91	Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh	1	559	1	1.000	441	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
92	Trùng tu tôn tạo di tích Nhà tù Phú Lợi	1	1.000	1	1.000	0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
93	Cổng chào tỉnh Bình Dương	1	1.000	1	1.000	0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
94	Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương	1	261	1	211	-50	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
95	Tượng đài chiến thắng Phước Thành	1	172		0	-172	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
96	Công-Tường rào Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương	1	251	1	280	29	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
97	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương	1	700	1	700	0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
98	Khu trung tâm quần thể tượng đài thuộc khu di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt	1	22.000	1	22.000	0	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
99	Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Thư viện tỉnh	1	1.400	1	1.300	-100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
100	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 1)	1	839	1	839	0	Tỉnh đoàn Bình Dương
101	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2)	1	286	1	286	0	Tỉnh đoàn Bình Dương
102	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương	1	44.000	1	47.071	3.071	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương
A.2.6	XÃ HỘI	3	33.607	3	34.246	639	
103	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh giai đoạn 2	1	27.000	1	28.013	1.013	Sở Lao động Thương binh và Xã hội

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
104	Dự án Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Bình Dương	1	5.154	1	4.780	-374	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương
105	Trung tâm hỗ trợ Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương	1	1.453	1	1.453	0	Tỉnh đoàn Bình Dương
A.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	5	44.701	19	46.598	1.897	
A.3.1	QUỐC PHÒNG	2	3.286	16	4.301	1.015	
106	Xây dựng hồ bơi và cầu lạc bộ quân nhân Lữ đoàn 429 – Bộ Tư lệnh đặc công	1	1.186	1	735	-451	Lữ đoàn 429 – Bộ Tư lệnh đặc công
107	Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/f367/QC PK-KQ	1	2.100		0	-2.100	Sư đoàn 367-Quân chủng phòng không nhân dân
108	Mua sắm trang thiết bị trường QSDP			1	16	16	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
109	Xây dựng trường QSDP			1	76	76	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
110	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường QSDP			1	79	79	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
111	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 1)			1	830	830	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
112	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 2)			1	60	60	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
113	Sở chỉ huy Trung đoàn Bộ binh 6			1	943	943	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
114	Xây dựng cầu đường vào Ấp Suối Con			1	281	281	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
115	Mở rộng Sở chỉ huy Dĩ An			1	82	82	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
116	Phòng chống cháy nổ kho A			1	142	142	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
117	Xây dựng cụm kho Tham mưu - Hậu cần - Kỹ thuật			1	218	218	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
118	Khu chỉ huy điều hành thời chiến HC-KT			1	239	239	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
119	Xây dựng cơ sở hạ tầng eBB6			1	158	158	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
120	Xây dựng các hạng mục thuộc Bộ CHQS tỉnh			1	191	191	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
121	Đóng mới doanh cụ nhà ở Sĩ quan - QNCN			1	177	177	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
122	Xây dựng hạ tầng Bộ CHQS tỉnh			1	74	74	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
A.3.2	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	3	41.415	3	42.297	882	
123	Mua sắm xe thang 62m cứu hộ và chữa cháy nhà cao tầng	1	31.630	1	31.278	-352	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
124	Đội Cảnh sát PC&CC khu vực huyện Bến Cát	1	2.520	1	2.520	0	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
125	Đội Cảnh sát PC&CC tại Khu đô thị mới Bình Dương	1	7.265	1	8.499	1.234	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
B	CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B=B.1+B.2+B.3)	86	5.496.637	85	5.075.048	-421.589	
B.1	HẠ TẦNG KINH TẾ	33	3.969.141	35	3.596.041	-373.100	
B.1.1	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	5	1.009.602	5	1.147.657	138.055	
126	Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	1	118.200	1	110.500	-7.700	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
127	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An	1	353.202	1	498.957	145.755	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
128	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	1	519.710	1	519.710	0	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
129	Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	1	14.690	1	14.690	0	Sở Tài nguyên và Môi trường
130	Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn (Trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình - Sài Gòn)	1	3.800	1	3.800	0	Sở Tài nguyên và Môi trường
B.1.2	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	18	180.990	18	176.185	-4.805	
131	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An	1	4.185	1	3.920	-265	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
132	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập	1	5.360	1	5.040	-320	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
133	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa	1	1.250	1	1.085	-165	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
134	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh	1	6.275	1	5.970	-305	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
135	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Đình Hiệp	1	1.290	1	1.185	-105	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
136	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An	1	29.980	1	30.385	405	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
137	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Tân Bình	1	5.200	1	5.065	-135	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
138	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập.	1	20.000	1	18.420	-1.580	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
139	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Mỹ.	1	20.200	1	19.510	-690	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
140	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung xã An Bình.	1	7.200	1	6.970	-230	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
141	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa	1	8.230	1	7.795	-435	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
142	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã An Thái.	1	2.850	1	2.735	-115	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
143	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Tân Long	1	4.730	1	4.620	-110	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
144	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tam Lập	1	19.850	1	20.025	175	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
145	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Long Hòa.	1	10.800	1	10.415	-385	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+) Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
146	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Thanh Tuyên.	1	4.850	1	4.705	-145	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
147	Dự án đầu tư nước mặt, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Định Thành.	1	8.240	1	7.695	-545	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
148	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiếu Liêm.	1	20.500	1	20.645	145	Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn
B.1.3	GIAO THÔNG	10	2.778.549	12	2.272.199	-506.350	
149	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	1	579.700	1	345.610	-234.090	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
150	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3	1	245.370	1	66.000	-179.370	UBND thị xã Dĩ An
151	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	1	1.051.500	1	830.000	-221.500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
152	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cước	1	216.180	1	265.000	48.820	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
153	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	1	10.000	1	60.709	50.709	Sở Giao thông Vận tải
154	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	1	23.100	1	35.000	11.900	UBND thị xã Dĩ An
155	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	32.100	1	36.090	3.990	UBND huyện Bắc Tân Uyên
156	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	164.599	1	160.480	-4.119	UBND huyện Bắc Tân Uyên
157	Xây dựng cầu mới Bến Tăng	1	56.000	1	59.610	3.610	UBND huyện Phú Giáo
158	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	1	400.000	1	400.000	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
159	Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km 23+733, Km 25+399, Km 31+508)			1	7.300		UBND huyện Dầu Tiếng
160	Bổ sung, nâng cấp hàng mục chiếu sáng trên tuyến đường ĐT744 đoạn qua xã An Tây từ Km12+046 đến Km21+200			1	6.400	6.400	UBND thị xã Bến Cát
B.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	34	768.857	34	733.418	-35.439	
B.2.1	Y TẾ	11	370.700	11	329.652	-41.048	
161	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	1	113.300	1	103.900	-9.400	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
162	Thiết bị y tế bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương	1	90.000	1	40.000	-50.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
163	Đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện chuyên khoa tâm thần tỉnh Bình Dương	1	63.000	1	30.000	-33.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
164	Cải tạo sửa chữa khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	13.100	1	13.200	100	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
165	Tăng cường năng lực Phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh thuộc Sở Y tế (giai đoạn 1)	1	14.000	1	16.200	2.200	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh
166	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	1	9.800	1	9.485	-315	UBND huyện Phú Giáo
167	Phòng tiêm ngừa của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Dương	1	2.100	1	2.201	101	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
168	Mua sắm trang thiết bị nhánh C- Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	1.800	1	1.782	-18	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương
169	Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	46.000	1	46.377	377	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương
170	Khu tái định cư Phú Chánh	1	13.500	1	11.926	-1.574	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
171	Dự án Cải tạo Khoa Dược và khối Hành chính Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Dương.	1	4.100	1	4.581	481	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Dương
172	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh		0	0	50.000	50.000	UBND Bàu Bàng
B.2.2	GIÁO DỤC	5	121.536	5	124.124	2.588	
173	Đầu tư nội thất tòa nhà F2 -Khu KTX sinh viên ĐH quốc gia TPHCM	1	5.764	1	5.984	220	Ban Quản lý dự án xây dựng Khu Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia TP.HCM
174	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore	1	2.934	1	3.218	284	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore
175	Đầu tư trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương	1	85.000	1	87.580	2.580	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Bình Dương
176	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề nguội sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1	4.238	1	4.192	-46	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore
177	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng	1	23.600	1	23.150	-450	UBND huyện Bàu Bàng
B.2.3	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	12	143.221	12	141.983	-1.238	
178	Bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại cấp huyện và cấp xã giai đoạn 1.	1	18.675	1	18.500	-175	Sở Thông tin và Truyền thông
179	Ứng dụng công nghệ thông tin tại Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	1	2.900	1	3.000	100	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
180	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý và phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2	1	18.000	1	17.700	-300	Sở Xây dựng
181	Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	1	13.500	1	6.400	-7.100	Sở Kế hoạch và Đầu tư
182	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin Tòa nhà trung tâm hành chính	1	21.000	1	22.470	1.470	Sở Thông tin và Truyền thông
183	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò Trung tâm dữ liệu dự phòng	1	22.500	1	24.470	1.970	Sở Thông tin và Truyền thông
184	Mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp phát thanh truyền hình	1	10.600	1	11.616	1.016	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Bình Dương
185	Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số	1	13.600	1	13.597	-3	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Bình Dương
186	Đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 3	1	4.500	1	4.730	230	Báo Bình Dương
187	Xây dựng các phần mềm chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	1.046	1	1.078	32	Sở Kế hoạch và Đầu tư
188	Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động	1	900	1	900	0	Sở Tài nguyên và Môi trường
189	Xây dựng Trung tâm tích hợp Dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan đảng tỉnh Bình Dương	1	16.000	1	17.522	1.522	Văn phòng Tỉnh ủy
B.2.4	XÃ HỘI	3	66.900	3	69.541	2.641	
190	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 3)	1	11.000	1	11.000	0	Tỉnh đoàn Bình Dương
191	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh (cơ sở 1)	1	54.000	1	56.816	2.816	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
192	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hạng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy	1	1.900	1	1.725	-175	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
B.2.5	VĂN HÓA	2	61.600	2	63.000	1.400	
229	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Đình Phú Long	1	12.600	1	14.000	1.400	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
230	Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát	1	49.000	1	49.000	0	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương
B.2.6	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	1	4.900	1	5.118	218	
191	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1	4.900	1	5.118	218	Sở Khoa học và Công nghệ
B.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN	19	758.639	16	745.589	-13.050	
B.3.1	QLNN	4	19.975	4	16.039	-3.936	
192	Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng	1	100	1	100	0	Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng
193	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	1	100	1	100	0	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên
194	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cầu - Dầu Tiếng và các hạng mục phụ trợ	1	3.300	1	3.787	487	Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Cầu Dầu Tiếng
195	Xi nghiệp Công trình công cộng huyện Bàu Bàng	1	16.475	1	12.052	-4.423	Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng
B.3.2	QUỐC PHÒNG	10	257.675	7	254.050	-3.625	
196	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản	1	50		0	-50	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
197	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị	1	50		0	-50	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
198	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương	1	50		0	-50	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
199	Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu QK7	1	48.500	1	48.650	150	Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu Quân khu 7
199	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	1	128.625	1	125.000	-3.625	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
200	Xây dựng doanh trại Đại đội Trinh sát	1	10.650	1	10.650	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
201	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng	1	31.250	1	31.250	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
202	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên	1	31.250	1	31.250	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
203	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương	1	2.750	1	2.750	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
204	Xây dựng nhà ăn cho Đại đội huấn luyện chiến sĩ mới và Đại đội huấn luyện dự bị động viên của Trung đoàn Bộ binh 6	1	4.500	1	4.500	0	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
B.3.3	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	5	480.989	5	475.500	-5.489	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
205	Mua sắm thiết bị, phương tiện chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực	1	140.000	1	134.000	-6.000	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
206	Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy	1	61.500	1	59.000	-2.500	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
207	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ứng cứu sự cố cháy, nổ	1	195.009	1	194.000	-1.009	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
208	Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hòa - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng	1	69.500	1	69.500	0	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
209	Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)	1	14.980	1	19.000	4.020	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy
C	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020 (C.1+C.2+C.3)	14	2.092.527	13	2.209.546	117.019	
C.1	HẠ TẦNG KINH TẾ	8	1.223.745	6	1.068.255	-155.490	
C.1.1	GIAO THÔNG	8	1.223.745	6	1.068.255	-155.490	
210	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 1)	1	150.100	1	150.100	0	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
211	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 2)	1	5.000			-5.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
212	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)	1	150.000			-150.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
213	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	1	164.600	1	164.600	0	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
214	Dự án tổng thể đèn bù tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	1	667.900	1	667.255	-645	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
215	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	1	40.650	1	40.650	0	UBND thị xã Dĩ An
216	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	1	40.650	1	40.650	0	UBND thị xã Dĩ An
217	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước	1	4.845	1	5.000	155	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
C.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	509.260	5	822.498	313.238	
C.2.1	Y TẾ	3	374.460	3	639.298	264.838	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
218	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	1	5.000	1	202.524	197.524	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
219	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1	369.460	1	369.374	-86	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
220	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)			1	67.400	67.400	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
C.2.2	XÃ HỘI		0	1	45.000	45.000	
221	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)			1	45.000	45.000	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
C.2.3	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		134.800	1	138.200	3.400	
222	Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá âm		134.800		138.200	3.400	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Bình Dương
C.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	3	359.522	2	318.793	-40.729	
C.3.1	QLNN	2	359.472	2	318.793	-40.679	
223	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	1	258.472	1	218.850	-39.622	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
224	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	1	101.000	1	99.943	-1.057	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
C.3.2	AN NINH	1	50	0	0	-50	
225	Trạm kiểm soát giao thông Quốc lộ 13	1	50		0	-50	Công an tỉnh
D	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	33	29.300	64	99.637	70.337	



Phụ lục IV
BIỂU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	133	5.000.000	150	5.000.000	0	
A	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A=A.1+A.2)	68	2.594.262	73	2.392.312	-201.950	
A.1	KHỐI TỈNH	6	1.563.291	6	1.362.443	-200.848	
A.1.1	Y TẾ	4	1.534.892	4	1.336.209	-198.683	
1	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)		10.000		225.514	215.514	UBND thị xã Tân Uyên
2	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1	1.370.079	1	1.008.330	-361.749	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước		36.800		287	-36.513	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
4	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn I)	1	50.000	1	47.060	-2.940	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
5	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương.(giai đoạn I)	1	65.608	1	52.613	-12.995	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa thị xã Thuận An	1	2.405	1	2.405	0	UBND thị xã Thuận An
A.1.2	GIÁO DỤC	2	28.399	2	26.234	-2.165	
7	Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Y dược	1	11.099	1	11.083	-16	Trường Cao đẳng Y tế
8	Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	1	17.300	1	15.151	-2.149	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
A.2	KHỐI HUYỆN THỊ	62	1.030.971	67	1.029.869	-1.102	
A.2.1	TP.THỦ DẦU MỘT	9	173.347	14	187.712	14.365	
9	Trường Mẫu giáo Hoa Hường Dương	1	7.500	1	8.316	816	UBND thành phố Thủ Dầu Một
10	Trường tiểu học Phú Hoà 3	1	752	1	752	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
11	Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ	1	491	1	491	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
12	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1	8.180	1	7.856	-324	UBND thành phố Thủ Dầu Một

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung han		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
13	Trường mầm non Hòa Phú	1	19.364	1	19.237	-127	UBND thành phố Thủ Dầu Một
14	Trường Tiểu học Phú Tân	1	12.340	1	12.640	300	UBND thành phố Thủ Dầu Một
15	Trường Tiểu học Hòa Phú	1	36.042	1	36.985	943	UBND thành phố Thủ Dầu Một
16	Trường Tiểu học Tương Bình Hiệp	1	39.852	1	41.912	2.060	UBND thành phố Thủ Dầu Một
17	Trường Trung học cơ sở Tương Bình Hiệp	1	48.826	1	50.095	1.269	UBND thành phố Thủ Dầu Một
18	Hội trường Trường THPT Bình Phú			1	485	485	UBND thành phố Thủ Dầu Một
19	Trường Mầm non Hòa Mĩ			1	4.352	4.352	UBND thành phố Thủ Dầu Một
20	Trường tiểu học Tân An			1	1.275	1.275	UBND thành phố Thủ Dầu Một
21	Trường tiểu học Phú Lợi			1	916	916	UBND thành phố Thủ Dầu Một
22	Trường mầm non Phú Tân			1	2.400	2.400	UBND thành phố Thủ Dầu Một
A.2.2	TX. THUẬN AN	7	96.842	7	98.587	1.745	
23	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản 2	1	52.886	1	54.100	1.214	UBND thị xã Thuận An
24	Trường Trung học cơ sở Thuận Giao	1	40.260	1	40.313	53	UBND thị xã Thuận An
25	Trường mẫu giáo Hoa Cúc 09	1	493	1	493	0	UBND thị xã Thuận An
26	Trường Tiểu học Bình Quới	1	1.280	1	1.280	0	UBND thị xã Thuận An
27	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng (Giai đoạn 2)	1	1.193	1	1.671	478	UBND thị xã Thuận An
28	Trường Tiểu học Tân Thới	1	61	1	61	0	UBND thị xã Thuận An
29	Trường Trung học cơ sở Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2	1	669	1	669	0	UBND thị xã Thuận An
A.2.3	TX. DĨ AN	13	122.450	13	131.880	9.430	
30	Trường mẫu giáo Hoa Hồng 1	1	14.166	1	13.951	-215	UBND thị xã Dĩ An
31	Trường mẫu giáo Thống nhất	1	660	1	660	0	UBND thị xã Dĩ An

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
32	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	1	1.212	1	1.212	0	UBND thị xã Dĩ An
33	Trường Tiểu học Thống Nhất	1	15.632	1	15.632	0	UBND thị xã Dĩ An
34	Trường Tiểu học An Bình A	1	33.874	1	42.161	8.287	UBND thị xã Dĩ An
35	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng trường tiểu học Đông Hoà B	1	30.000	1	31.239	1.239	UBND thị xã Dĩ An
36	Trường Tiểu học Đông Chiêu	1	4.840	1	4.170	-670	UBND thị xã Dĩ An
37	Mở rộng trường Trung học cơ sở Võ Trường Toản	1	241	1	241	0	UBND thị xã Dĩ An
38	Nhà tập đa năng Trường Trung học cơ sở An Bình	1	7.150	1	7.292	142	UBND thị xã Dĩ An
39	Trường Trung học cơ sở Đông Hoà	1	619	1	619	0	UBND thị xã Dĩ An
40	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	1	2.351	1	2.351	0	UBND thị xã Dĩ An
41	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	1	10.469	1	11.116	647	UBND thị xã Dĩ An
42	Trường trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	1	1.236	1	1.236	0	UBND thị xã Dĩ An
A.2.4	TX. BẾN CÁT	4	79.793	4	96.238	16.445	
43	Trường Tiểu học An Điền	1	13.500	1	15.613	2.113	UBND thị xã Bến Cát
44	Trường mầm non Hòa Lợi	1	19.793	1	26.206	6.413	UBND thị xã Bến Cát
45	Trường mầm non An Điền	1	19.500	1	25.419	5.919	UBND thị xã Bến Cát
46	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	1	27.000	1	29.000	2.000	UBND thị xã Bến Cát
A.2.5	TX. TÂN UYÊN	4	117.084	4	85.617	-31.467	
47	Trường Tiểu học Phú Chánh	1	14.800	1	14.810	10	UBND thị xã Tân Uyên
48	Trường Tiểu học Uyên Hưng B	1	52.984	1	20.500	-32.484	UBND thị xã Tân Uyên
49	Trường Mẫu giáo Phú Chánh	1	16.000	1	16.107	107	UBND thị xã Tân Uyên

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
50	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Quốc Phú	1	33.300	1	34.200	900	UBND thị xã Tân Uyên
A.2.6	HUYỆN DẦU TIẾNG	6	32.844	6	33.010	166	
51	Trường Trung học cơ sở Đinh Hiệp (giai đoạn 1)	1	22.834	1	23.191	357	UBND huyện Dầu Tiếng
52	Trường tiểu học Bến Súc	1	3.003	1	3.003	0	UBND huyện Dầu Tiếng
53	Trường mầm non Thanh An	1	4.273	1	4.273	0	UBND huyện Dầu Tiếng
54	Trường tiểu học Dầu Tiếng	1	958	1	957	-1	UBND huyện Dầu Tiếng
55	Trường trung học phổ thông Long Hòa	1	1.507	1	1.322	-185	UBND huyện Dầu Tiếng
56	Trường tiểu học Thanh Tân	1	269	1	264	-5	UBND huyện Dầu Tiếng
A.2.7	HUYỆN PHÚ GIÁO	8	179.579	8	177.445	-2.134	
57	Trường mầm non Tân Long	1	2.740	1	2.740	0	UBND huyện Phú Giáo
58	Trường mầm non Vĩnh Hòa	1	2.332	1	2.332	0	UBND huyện Phú Giáo
59	Trường Trung học cơ sở bán trú Phước Hòa	1	12.925	1	12.925	0	UBND huyện Phú Giáo
60	Trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh	1	33.555	1	33.255	-300	UBND huyện Phú Giáo
61	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B	1	21.049	1	21.049	0	UBND huyện Phú Giáo
62	Trường mầm non Hòa Mi	1	33.496	1	32.994	-502	UBND huyện Phú Giáo
63	Trường Tiểu học An Bình A	1	49.640	1	48.702	-938	UBND huyện Phú Giáo
64	Trường Tiểu học An Long	1	23.842	1	23.448	-394	UBND huyện Phú Giáo
A.2.8	HUYỆN BÀU BÀNG	8	166.614	8	154.278	-12.336	
65	Trường mầm non Lai Uyên	1	51.000	1	51.658	658	UBND huyện Bầu Bàng
66	Trường Tiểu học Lai Uyên A	1	49.000	1	49.000	0	UBND huyện Bầu Bàng
67	Trường Tiểu học Hưng Hòa	1	28.238	1	15.355	-12.883	UBND huyện Bầu Bàng
68	Trường trung học cơ sở Quang Trung	1	5.076	1	4.965	-111	UBND huyện Bầu Bàng
69	Trường Tiểu học Cây Trường	1	4.356	1	4.356	0	UBND huyện Bầu Bàng
70	Trường Tiểu học Lai Hưng A (mở rộng)	1	5.912	1	5.912	0	UBND huyện Bầu Bàng
71	Trường Tiểu học Long Nguyên	1	7.535	1	7.535	0	UBND huyện Bầu Bàng
72	Trường trung học phổ thông Bầu Bàng	1	15.497	1	15.497	0	UBND huyện Bầu Bàng
A.2.9	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	3	62.418	3	65.102	2.684	
73	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	1	38.987	1	38.224	-763	UBND huyện Bắc Tân Uyên
74	Trường Mầm non Thường Tân	1	15.431	1	16.193	762	UBND huyện Bắc Tân Uyên
75	Trường Tiểu học Tân Định	1	8.000	1	10.685	2.685	UBND huyện Bắc Tân Uyên

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
B	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B=B.1+B.2)	43	2.128.135	44	2.360.191	232.056	
B.1	KHỞI TỈNH	2	144.471	3	311.110	166.639	
B.1.1	Y TẾ	2	144.141	3	310.854	166.713	
76	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)		2.961		0	-2.961	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
77	Cải tạo sửa chữa khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh		100			-100	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương
78	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo		80			-80	UBND huyện Phú Giáo
79	Khu điều trị 300 giường (Khoa Sân) thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	95.000	1	99.255	4.255	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
80	Dự án đầu tư thiết bị Khoa sản 300 giường Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1	46.000	1	44.700	-1.300	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
81	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng- Quy mô 100 giường bệnh			1	166.899	166.899	UBND huyện Bàu Bàng
B.1.2	GIÁO DỤC	0	330	0	256	-74	
81	Dự án đầu tư trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương		330		256	-74	Trường Cao đẳng Y tế
B.2	KHỞI HUYỆN THỊ	41	1.983.664	41	2.049.081	65.417	
B.2.1	TP. THỦ DẦU MỘT	4	249.000	4	313.753	64.753	
82	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai	1	67.000	1	83.922	16.922	UBND thành phố Thủ Dầu Một
83	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	1	53.000	1	68.831	15.831	UBND thành phố Thủ Dầu Một
84	Trường Trung học cơ sở Trần Bình Trọng	1	73.000	1	89.961	16.961	UBND thành phố Thủ Dầu Một
85	Trường Tiểu học Chánh Nghĩa	1	56.000	1	71.039	15.039	UBND thành phố Thủ Dầu Một
B.2.2	TX. THUẬN AN	6	398.158	6	376.430	-21.728	
86	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực	1	105.000	1	97.901	-7.099	UBND thị xã Thuận An
87	Mở rộng trường Trung học cơ sở Trịnh Hoài Đức	1	26.000	1	32.085	6.085	UBND thị xã Thuận An
88	Trường Tiểu học Tuy An	1	79.000	1	82.830	3.830	UBND thị xã Thuận An
89	Mở rộng trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình	1	45.000	1	45.000	0	UBND thị xã Thuận An
90	Tiểu học An Thạnh	1	60.753	1	55.100	-5.653	UBND thị xã Thuận An
91	Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn 2	1	82.405	1	63.514	-18.891	UBND thị xã Thuận An
B.2.3	TX. DĨ AN	6	314.580	6	202.450	-112.130	

STT	Dan h mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
92	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Dĩ An B	1	43.300	1	48.530	5.230	UBND thị xã Dĩ An
93	Trường Trung học cơ sở Dĩ An - giai đoạn 2	1	21.220	1	22.797	1.577	UBND thị xã Dĩ An
94	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu	1	76.460	1	48.892	-27.568	UBND thị xã Dĩ An
95	Mở rộng trường Trung học cơ sở Đông Hòa	1	43.300	1	32.231	-11.069	UBND thị xã Dĩ An
96	Trường mầm non Đông Hòa	1	63.000	1	20.000	-43.000	UBND thị xã Dĩ An
97	Trường tiểu học Tân Đông Hiệp C	1	67.300	1	30.000	-37.300	UBND thị xã Dĩ An
B.2.4	TX. BẾN CÁT	4	217.707	4	233.530	15.823	
98	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	1	66.000	1	66.000	0	UBND thị xã Bến Cát
99	Trường tiểu học Định Phước	1	61.000	1	75.000	14.000	UBND thị xã Bến Cát
100	Trường Trung học cơ sở An Điền (giai đoạn 1)	1	36.000	1	38.000	2.000	UBND thị xã Bến Cát
101	Mầm non Mỹ Phước	1	54.707	1	54.530	-177	UBND thị xã Bến Cát
B.2.5	TX. TÂN UYÊN	7	227.916	7	321.251	93.335	
102	Trường Trung học cơ sở Phú Chánh	1	43.800	1	63.825	20.025	UBND thị xã Tân Uyên
103	Trường Mầm non Thạnh Hội	1	47.000	1	64.200	17.200	UBND thị xã Tân Uyên
104	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	1	16.000	1	5.527	-10.473	UBND thị xã Tân Uyên
105	Trường Tiểu học Thái Hòa B	1	20.116	1	48.324	28.208	UBND thị xã Tân Uyên
106	Trường Trung học cơ sở Khánh Bình	1	19.900	1	56.975	37.075	UBND thị xã Tân Uyên
107	Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp	1	19.900	1	21.200	1.300	UBND thị xã Tân Uyên
108	Trường Tiểu học Hội Nghĩa	1	61.200	1	61.200	0	UBND thị xã Tân Uyên
B.2.6	HUYỆN DẦU TIẾNG	6	175.097	6	184.545	9.448	
109	Trường mầm non Long Hòa	1	45.000	1	33.302	-11.698	UBND huyện Dầu Tiếng
110	Trường Trung học cơ sở Minh Tân (12 phòng học)	1	13.259	1	12.117	-1.142	UBND huyện Dầu Tiếng
111	Trường Tiểu học Định An (24 phòng học)	1	20.864	1	17.845	-3.019	UBND huyện Dầu Tiếng
112	Trường Tiểu học Minh Thạnh (giai đoạn 1)	1	42.500	1	29.571	-12.929	UBND huyện Dầu Tiếng
113	Trường trung học cơ sở An Lập	1	18.000	1	41.000	23.000	UBND huyện Dầu Tiếng
114	Trường trung học cơ sở Minh Hòa	1	35.474	1	50.710	15.236	UBND huyện Dầu Tiếng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
B.2.7	HUYỆN PHÚ GIÁO	2	69.000	2	76.840	7.840	
115	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	1	49.600	1	57.440	7.840	UBND huyện Phú Giáo
116	Trường tiểu học Phước Sang	1	19.400	1	19.400	0	UBND huyện Phú Giáo
B.2.8	HUYỆN BÀU BÀNG	2	134.624	2	147.000	12.376	
117	Trường Tiểu học Bàu Bàng	1	70.000	1	79.000	9.000	UBND huyện Bàu Bàng
118	Trường Trung học cơ sở Trừ Văn Thố	1	64.624	1	68.000	3.376	UBND huyện Bàu Bàng
B.2.9	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	4	197.582	4	193.282	-4.300	
119	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Tân Mỹ	1	13.500	1	13.200	-300	UBND huyện Bắc Tân Uyên
120	Trường Tiểu học Tân Thành	1	77.082	1	77.082	0	UBND huyện Bắc Tân Uyên
121	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	1	62.000	1	62.000	0	UBND huyện Bắc Tân Uyên
122	Trường Mầm non Tân Mỹ	1	45.000	1	41.000	-4.000	UBND huyện Bắc Tân Uyên
C	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020	11	275.033	10	211.623	-63.410	
C.1	KHỐI HUYỆN THỊ	11	275.033	10	211.623	-63.410	
C.1.1	TP. THỦ DẦU MỘT	2	107.453	1	33.641	-73.812	
123	Trường Trung học cơ sở tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên)	1	29.453			-29.453	UBND thành phố Thủ Dầu Một
124	Trường tiểu học Phú Lợi 2	1	78.000	1	33.641	-44.359	UBND thành phố Thủ Dầu Một
C.1.3	TX. DĨ AN	2	56.600	2	56.078	-522	
125	Trường Tiểu học Đông Hòa C	1	46.300	1	40.000	-6.300	UBND thị xã Dĩ An
126	Trường tiểu học Nhị Đồng 2	1	10.300	1	16.078	5.778	UBND thị xã Dĩ An
C.1.4	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	0	0	1	10.216	10.216	
127	Trường THPT Lê Lợi			1	10.216	10.216	UBND huyện Bắc Tân Uyên
C.1.5	TX. BẾN CÁT	2	47.500	2	27.102	-20.398	
128	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	1	16.000	1	1.000	-15.000	UBND thị xã Bến Cát
129	Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn 1)	1	31.500	1	26.102	-5.398	UBND thị xã Bến Cát
C.1.6	HUYỆN DẦU TIẾNG	2	52.059	2	57.594	5.535	
130	Trường tiểu học An Lập (gđ1)	1	41.059	1	42.340	1.281	UBND huyện Dầu Tiếng
131	Trường Trung học cơ sở Minh Tân (giai đoạn 2)	1	11.000	1	15.254	4.254	UBND huyện Dầu Tiếng
C.1.7	HUYỆN PHÚ GIÁO	3	11.421	2	26.992	15.571	
132	Trường tiểu học An Thái giai đoạn 2	1	2.000	1	500	-1.500	UBND huyện Phú Giáo
133	Trường tiểu học An Linh	1	2.000	0	20.000	18.000	UBND huyện Phú Giáo
134	Trường Trung học cơ sở tạo nguồn huyện Phú Giáo	1	7.421	1	6.492	-929	UBND huyện Phú Giáo
C.1.8	HUYỆN BÀU BÀNG	0	0	0	0	0	
135	Trường THCS Trừ Văn Thố					0	UBND huyện Bàu Bàng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
D	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	5	2.570	23	35.874	33.304	



Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VỐN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ
 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
	TỔNG SỐ (A+B)		9.289.536	129	9.289.536	0	
A	VỐN TỈNH HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU (A=A.1+A.2+A.3+A.4)	119	2.939.536	129	2.939.536	0	
I	Thành phố Thủ Dầu Một	20	920.000	20	920.000	0	
II	Thị xã Thuận An	9	225.000	11	225.000	0	
III	Thị xã Dĩ An	3	265.000	5	265.000	0	
IV	Thị xã Tân Uyên	15	310.000	18	310.000	0	
V	Huyện Bắc Tân Uyên	10	260.000	10	260.000	0	
VI	Thị xã Bến Cát	14	247.000	8	247.000	0	
VII	Huyện Bàu Bàng	26	275.000	29	275.000	0	
VIII	Huyện Phú Giáo	12	232.536	18	232.536	0	
LX	Huyện Dầu Tiếng	10	205.000	10	205.000	0	
A.1	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016- 2020	55	1.235.200	49	1.155.826	-79.374	
A.1.1	Thành phố Thủ Dầu Một	12	679.146	12	616.968	-62.178	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	10	574.726	10	512.549	-62.177	
1	Đường Hoàng Hoa Thám II	1	4.030	1	4.030	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
2	Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh)	1	11.000	1	14.797	3.797	UBND thành phố Thủ Dầu Một
3	Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.	1	3.146	1	3.240	94	UBND thành phố Thủ Dầu Một
4	Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)	1	5.500	1	5.200	-300	UBND thành phố Thủ Dầu Một
5	Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Định Hoà)	1	7.000	1	32.585	25.585	UBND thành phố Thủ Dầu Một
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thỏ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	1	77.345	1	112.386	35.041	UBND thành phố Thủ Dầu Một
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ ĐLBĐ đến đường Huỳnh Văn Lũy)	1	367.554	1	243.003	-124.551	UBND thành phố Thủ Dầu Một
8	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã 3 đường Đinh Bộ Lĩnh đến cầu Thầy Năng)	1	619	1	619	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
9	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1	95.532	1	95.532	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
10	Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường	1	3.000	1	1.157	-1.843	UBND thành phố Thủ Dầu Một
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	29.253	1	29.252	-1	
11	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	1	29.253	1	29.252	-1	UBND thành phố Thủ Dầu Một
	QUỐC PHÒNG - AN NINH	1	75.167	1	75.167	0	
12	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM	1	75.167	1	75.167	0	UBND thành phố Thủ Dầu Một
A.1.2	Thị xã Thuận An	5	73.610	5	77.549	3.939	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	1.074	1	955	-119	
13	Xây dựng đường rây xe lửa cũ nối dài (đường từ cầu sắt xe lửa đến giáp đường ranh Lái Thiêu	1	1.074	1	955	-119	UBND thị xã Thuận An
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	4	72.536	4	76.594	4.058	
14	Trường TH Bình Thuận	1	1.500	1	1.814	314	UBND thị xã Thuận An
15	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	1	69.173	1	72.927	3.754	UBND thị xã Thuận An
16	Xây dựng Trường tiểu học Bình Nhâm - 15 phòng học và nhà đa năng	1	1.221	1	1.221	0	UBND thị xã Thuận An
17	Xây dựng nhà ăn nhà đa năng trường TH Hưng Lộc	1	642	1	632	-10	UBND thị xã Thuận An
A.1.3	Thị xã Dĩ An	2	178.000	2	190.277	12.277	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	2	178.000	2	190.277	12.277	
18	Khu di tích CM & sinh thái Hồ Lang - Giai đoạn I	1	113.000	1	114.448	1.448	UBND thị xã Dĩ An
19	Sân vận động TX. Dĩ An	1	65.000	1	75.829	10.829	UBND thị xã Dĩ An
A.1.4	Thị xã Tân Uyên	7	71.558	7	68.229	-3.329	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	30.587	3	29.586	-1.001	
20	Xây dựng cầu qua Cù lao Bạch Đằng	1	10.887	1	10.887	0	UBND thị xã Tân Uyên
21	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến đường ĐH 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã tư Nhà thờ)	1	7.200	1	6.077	-1.123	UBND thị xã Tân Uyên
22	Sửa chữa, dặm vá tuyến đường ĐH 409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh Tân	1	12.500	1	12.622	122	UBND thị xã Tân Uyên
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	4	40.971	4	38.643	-2.328	
	Y tế	2	5.500	2	6.322	822	
23	Phòng khám đa khoa phường Khánh Bình	1	2.000	1	2.535	535	UBND thị xã Tân Uyên
24	Xây dựng Trạm y tế xã Phú Chánh	1	3.500	1	3.787	287	UBND thị xã Tân Uyên
	Văn hóa	1	31.000	1	27.850	-3.150	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
25	Khu di tích tưởng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi	1	31.000	1	27.850	-3.150	UBND thị xã Tân Uyên
	Xã hội	1	4.471	1	4.471	0	
26	Khu Tái định cư phường Tân Phước Khánh	1	4.471	1	4.471	0	UBND thị xã Tân Uyên
A.1.5	Huyện Bắc Tân Uyên	3	9.707	2	5.811	-3.896	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	9.707	2	5.811	-3.896	
27	Trạm Y tế xã Tân Bình	1	3.402	1	2.036	-1.366	UBND huyện Bắc Tân Uyên
28	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Định	1	4.305	1	3.775	-530	UBND huyện Bắc Tân Uyên
29	Trường mầm non Thường Tân	1	2.000		0	-2.000	UBND huyện Bắc Tân Uyên
A.1.6	Thị xã Bến Cát	10	101.000	3	72.095	-28.905	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	10	101.000	3	72.095	-28.905	
30	Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tân Dù	1	15.000	1	16.431	1.431	UBND thị xã Bến Cát
31	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	1	69		0	-69	UBND thị xã Bến Cát
32	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát	1	63		0	-63	UBND thị xã Bến Cát
33	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát	1	314		0	-314	UBND thị xã Bến Cát
34	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát	1	327		0	-327	UBND thị xã Bến Cát
35	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	1	1.000		0	-1.000	UBND thị xã Bến Cát
36	Đường Gò Cào Cào	1	39.364	1	39.364	0	UBND thị xã Bến Cát
37	Giải tỏa bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tính (đoạn qua Chợ Bến Cát)	1	24.000		0	-24.000	UBND thị xã Bến Cát
38	Xây dựng kè dọc sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)	1	490		0	-490	UBND thị xã Bến Cát
39	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	1	20.373	1	16.300	-4.073	UBND thị xã Bến Cát
A.1.7	Huyện Bàu Bàng	5	42.815	6	42.185	-630	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	38.679	3	28.172	-10.507	
40	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Cây Trường - Long Tân	1	26.251	1	18.251	-8.000	UBND huyện Bàu Bàng
41	Nâng cấp đường liên ấp đường bê tông nhựa nóng 16 A xã Cây Trường II.	1	5.028	1	4.148	-880	UBND huyện Bàu Bàng
42	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên	1	7.400	1	5.773	-1.627	UBND huyện Bàu Bàng
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	2	4.136	3	14.013	9.877	
	Văn hoá	1	2.000	2	12.880	10.880	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
43	Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II (giai đoạn I)	1	2.000	1	1.880	-120	UBND huyện Bàu Bàng
44	Trường TH Hưng Hòa		0	1	11.000	11.000	UBND huyện Bàu Bàng
	Xã hội	1	2.136	1	1.133	-1.003	
45	Trụ sở Đài Truyền thanh	1	2.136	1	1.133	-1.003	UBND huyện Bàu Bàng
A.1.8	Huyện Phú Giáo	8	61.217	9	64.509	3.292	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	5	36.728	5	36.507	-221	
46	Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh giai đoạn 2 dài 5 km	1	6.787	1	6.771	-16	UBND huyện Phú Giáo
47	Đường ĐH503 đi ĐH501 và nhánh rẽ đi trung tâm cai nghiện	1	14.497	1	14.292	-205	UBND huyện Phú Giáo
48	Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các nhánh rẽ đi ĐT741	1	4.536	1	4.536	0	UBND huyện Phú Giáo
49	Đường An Bình đi An Linh	1	2.345	1	2.345	0	UBND huyện Phú Giáo
50	Xây dựng mới Cầu Rạch Bé	1	8.563	1	8.563	0	UBND huyện Phú Giáo
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	4.967	2	8.510	3.543	
51	XD sân tập TDTT, hồ bơi, nhà điều hành, cây xanh sân vận động	1	4.967	1	4.967	0	UBND huyện Phú Giáo
52	Trạm y tế xã An Bình			1	3.543	3.543	UBND huyện Phú Giáo
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	2	19.522	2	19.492	-30	
53	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Giáo	1	3.286	1	3.286	0	UBND huyện Phú Giáo
54	Bồi thường giải toả khu đất giao Trung đoàn 271	1	16.236	1	16.206	-30	UBND huyện Phú Giáo
A.1.9	Huyện Dầu Tiếng	3	18.147	3	18.203	56	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	5.387	1	5.387	0	
	Giao thông	1	5.387	1	5.387	0	
55	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ĐT 748 đến trước chợ Phú Bình và đoạn từ đường ĐT 748 đến trạm y tế Nông trường cao su An Lập, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	1	5.387	1	5.387	0	UBND huyện Dầu Tiếng
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	2	12.760	2	12.816	56	
	Văn hoá	2	12.760	2	12.816	56	
56	Bia tường niệm và Đèn thanh niên xung phong xã Thanh An	1	8.475	1	8.356	-119	UBND huyện Dầu Tiếng
57	Bia chiến thắng Suối Dứa thị trấn Dầu Tiếng	1	4.285	1	4.460	175	UBND huyện Dầu Tiếng
A.2	CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020	49	1.349.531	47	1.324.596	-24.935	
A.2.1	Thành phố Thủ Dầu Một	3	238.354	3	300.832	62.478	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	238.354	3	300.832	62.478	
58	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	1	107.945	1	85.218	-22.727	UBND thành phố Thủ Dầu Một
59	Đường Trần Văn Ôn	1	129.609	1	215.215	85.606	UBND thành phố Thủ Dầu Một
60	Nạo vét Suối Cầu Trệt	1	800	1	399	-401	UBND thành phố Thủ Dầu Một
A.2.2	Thị xã Thuận An	3	146.540	3	139.333	-7.207	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	146.540	3	139.333	-7.207	
61	Trường Mầm non Hoa Mai 3	1	67.628	1	67.128	-500	UBND thị xã Thuận An
62	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)	1	77.247	1	70.562	-6.685	UBND thị xã Thuận An
63	Trung tâm văn hóa An Sơn - giai đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng một số hạng mục phụ nhà văn hóa An Sơn)	1	1.665	1	1.643	-22	UBND thị xã Thuận An
A.2.3	Thị xã Tân Uyên	7	209.360	7	210.209	849	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	4	182.218	4	182.218	0	
64	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Thạnh Hội, Bạch Đằng, Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp	1	11.800	1	11.800	0	UBND thị xã Tân Uyên
65	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Khánh Bình, Tân Vĩnh Hiệp, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa	1	12.000	1	12.000	0	UBND thị xã Tân Uyên
66	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư xã cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên	1	78.434	1	78.434	0	UBND thị xã Tân Uyên
67	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến ngã tư xã cũ), phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên	1	79.984	1	79.984	0	UBND thị xã Tân Uyên
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	27.142	3	27.991	849	
	Y tế	3	27.142	3	27.991	849	
68	Xây dựng Trạm y tế xã Vĩnh Tân	1	9.000	1	9.585	585	UBND thị xã Tân Uyên
69	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Vĩnh Hiệp	1	9.500	1	9.764	264	UBND thị xã Tân Uyên
70	Xây dựng Trạm y tế phường Tân Phước Khánh	1	8.642	1	8.642	0	UBND thị xã Tân Uyên
A.2.4	Huyện Bắc Tân Uyên	6	122.949	6	120.559	-2.390	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	37.014	3	36.512	-502	
71	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.414 (giai đoạn 3)	1	13.644	1	13.312	-332	UBND huyện Bắc Tân Uyên

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
72	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.424	1	8.686	1	8.620	-66	UBND huyện Bắc Tân Uyên
73	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT từ đường ĐH.415 đi hồ Đá Bàn	1	14.684	1	14.580	-104	UBND huyện Bắc Tân Uyên
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	85.935	3	84.047	-1.888	
	Y tế	1	8.618	1	8.025	-593	
74	Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện	1	8.618	1	8.025	-593	UBND huyện Bắc Tân Uyên
	Giáo dục	1	39.317	1	38.022	-1.295	
75	Trường Tiểu học Tân Định	1	39.317	1	38.022	-1.295	UBND huyện Bắc Tân Uyên
	Văn hóa	1	38.000	1	38.000	0	
76	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bắc Tân Uyên	1	38.000	1	38.000	0	UBND huyện Bắc Tân Uyên
A.2.5	Thị xã Bến Cát	3	89.000	1	42.000	-47.000	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	89.000	1	42.000	-47.000	
77	Giải tỏa, đền bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ công cộng thị xã Bến Cát	1	25.000		0	-25.000	UBND thị xã Bến Cát
78	Đền bù đập Cây Chay	1	25.000		0	-25.000	UBND thị xã Bến Cát
79	Xây dựng tượng đài thị xã Bến Cát	1	39.000	1	42.000	3.000	UBND thị xã Bến Cát
A.2.6	Huyện Bàu Bàng	18	196.433	18	184.217	-12.216	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	44.830	1	44.830	0	
	Văn hoá	1	44.830	1	44.830	0	
80	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	1	44.830	1	44.830	0	UBND huyện Bàu Bàng
	HẠ TẦNG KINH TẾ	17	151.603	17	139.387	-12.216	
81	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bần trắng)	1	13.678	1	13.233	-445	UBND huyện Bàu Bàng
82	Bê tông nhựa đường vãn phòng áp 4 đến Trại Gà Đông Thịnh, xã Trù Vân Thố	1	13.000	1	11.596	-1.404	UBND huyện Bàu Bàng
83	Bê tông nhựa đường bảy dòng áp suối tre xã Long Nguyên	1	9.000	1	10.896	1.896	UBND huyện Bàu Bàng
84	HTCS đường 16A xã Cây Trường II	1	461	1	457	-4	UBND huyện Bàu Bàng
85	HTCS tuyến đường từ QL 13 đi Hồ Từ Vân xã Lai Hưng	1	546	1	542	-4	UBND huyện Bàu Bàng
86	Bê tông nhựa đường liên ấp 16B, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	8.200	1	8.200	0	UBND huyện Bàu Bàng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
87	Bê tông nhựa đường tổ 3, ấp Bung Thuốc, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	6.000	1	6.000	0	UBND huyện Bàu Bàng
88	Bê tông nhựa đường liên ấp Nhà Mát - Xa Thềm, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	14.700	1	14.300	-400	UBND huyện Bàu Bàng
89	Bê tông nhựa đường trải ga Đông Thịnh đến ĐT 750, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	8.100	1	8.100	0	UBND huyện Bàu Bàng
90	Xây dựng đường bê tông xi măng liên ấp Bàu Lòng - Xà Mách xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	5.200	1	5.000	-200	UBND huyện Bàu Bàng
91	Xây dựng đường bê tông nhựa nóng đường Nghĩa trang nhân dân xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	6.700	1	4.300	-2.400	UBND huyện Bàu Bàng
92	Xây dựng mới Cầu Ông Chày, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	10.800	1	7.000	-3.800	UBND huyện Bàu Bàng
93	Bê tông nhựa đường ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	9.386	1	9.000	-386	UBND huyện Bàu Bàng
94	Bê tông nhựa đường ấp Bà Phái, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	14.881	1	13.063	-1.818	UBND huyện Bàu Bàng
95	Bê tông nhựa đường ấp Long Hưng, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	9.386	1	8.600	-786	UBND huyện Bàu Bàng
96	Đường từ chợ Tuấn Tâm đi đường mòn Hồ Chí Minh, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	6.684	1	6.500	-184	UBND huyện Bàu Bàng
97	Bê tông nhựa đường từ Ông Bảy Hộ đến nhà Bà Suối xã Lai Hưng	1	14.881	1	12.600	-2.281	UBND huyện Bàu Bàng
A.2.7	Huyện Phú Giáo	4	171.319	4	163.035	-8.284	
	HẠ TÀNG KINH TẾ	3	159.157	3	152.107	-7.050	
98	Đầu tư nâng cấp đường 19/5	1	49.868	1	42.818	-7.050	UBND huyện Phú Giáo
99	Xây dựng đường ĐH 512 (đường Kiểm), huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	57.907	1	57.907	0	UBND huyện Phú Giáo
100	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	51.382	1	51.382	0	UBND huyện Phú Giáo
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	1	12.162	1	10.928	-1.234	
101	Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng	1	12.162	1	10.928	-1.234	UBND huyện Phú Giáo
A.2.8	Huyện Dầu Tiếng	5	175.576	5	164.411	-11.165	
	HẠ TÀNG KINH TẾ	5	175.576	5	164.411	-11.165	
	Giao thông	5	175.576	5	164.411	-11.165	
102	Rải đá, láng nhựa đường từ Ngã 3 Dốc Chùa đến Ngã 3 đường ĐH 707, xã Minh Thạnh	1	14.525	1	14.913	388	UBND huyện Dầu Tiếng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
103	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã ba dốc lăm vô đến ngã tư chú thái, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 2)	1	7.360	1	7.460	100	UBND huyện Dầu Tiếng
104	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)	1	7.700	1	9.174	1.474	UBND huyện Dầu Tiếng
105	Nâng cấp nhựa đường ĐH 722 (từ ĐT 749b đến ngã ba Cầm xe)	1	71.379	1	54.100	-17.279	UBND huyện Dầu Tiếng
106	Mở rộng đường từ trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường Cách mạng tháng Tám	1	74.612	1	78.764	4.152	UBND huyện Dầu Tiếng
A.3	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2016-2020	9	352.205	9	444.942	92.737	
A.3.1	Thị xã Thuận An	1	4.850	1	7.118	2.268	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI		4.850	1	7.118	2.268	
107	Trường Tiểu học Lê Thị Trung	1	4.850	1	7.118	2.268	UBND thị xã Thuận An
A.3.1	Thị xã Dĩ An	1	87.000	1	74.523	-12.477	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	87.000	1	74.523	-12.477	
108	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu	1	87.000	1	74.523	-12.477	UBND thị xã Dĩ An
A.3.2	Thị xã Tân Uyên	1	29.082	1	29.082	0	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	29.082	1	29.082	0	
109	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	1	29.082	1	29.082	0	UBND thị xã Tân Uyên
A.3.3	Huyện Bắc Tân Uyên	1	127.344	1	133.530	6.186	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	127.344	1	133.530	6.186	
110	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên quy mô 100 giường; Giai đoạn I: 60 giường)	1	127.344	1	133.530	6.186	UBND huyện Bắc Tân Uyên
A.3.4	Thị xã Bến Cát	1	57.000	1	131.405	74.405	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	57.000	1	131.405	74.405	
111	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan	1	57.000	1	131.405	74.405	UBND thị xã Bến Cát
A.3.5	Huyện Bàu Bàng	3	35.752	3	47.298	11.546	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	35.752	3	47.298	11.546	
112	Đường ĐH 610 xã Long Nguyên	1	20.200	1	46.298	26.098	UBND huyện Bàu Bàng
113	Đường ĐH 619	1	12.470	1	500	-11.970	UBND huyện Bàu Bàng
114	Đường ĐH 623	1	3.082	1	500	-2.582	UBND huyện Bàu Bàng
A.3.6	Huyện Dầu Tiếng	1	11.177	1	21.986	10.809	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	11.177	1	21.986	10.809	
	Giao thông	1	11.177	1	21.986	10.809	
115	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa giai đoạn 2 (đoạn qua xã Định An)	1	11.177	1	21.986	10.809	UBND huyện Dầu Tiếng
A.4	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	5	2.600	24	14.172	11.572	
B	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ (B=I+II+III+...+VIII+IX)		6.350.000		6.350.000	0	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/ Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
I	Thành phố Thủ Dầu Một		1.053.735		1.053.735	0	
II	Thị xã Thuận An		1.264.381		1.264.381	0	
III	Thị xã Dĩ An		1.223.248		1.223.248	0	
IV	Thị xã Tân Uyên		485.503		485.503	0	
V	Huyện Bắc Tân Uyên		422.069		422.069	0	
VI	Thị xã Bến Cát		518.533		518.533	0	
VII	Huyện Bàu Bàng		395.740		395.740	0	
VIII	Huyện Phú Giáo		470.062		470.062	0	
IX	Huyện Dầu Tiếng		516.729		516.729	0	



Phụ lục VI

BIỂU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ - NGUỒN VỐN TÍNH BỔ TRÍ

Được ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chú đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
	TỔNG SỐ	49	34.470	110	149.683	115.213	
A	VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	39	29.300	63	99.637	70.337	
A.1	HẠ TẦNG KINH TẾ	11	23.750	26	67.450	43.700	
A.1.1	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2	9.700	3	2.700	-7.000	
1	Chỉnh trang, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	9.600		0	-9.600	UBND huyện Phú Giáo
2	Lập dự án khảo sát, nghiên cứu đánh giá tổng thể tác động của địa chất, địa hình thủy văn dòng chảy của sông Sài Gòn	1	100	1	100	0	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
3	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng			1	600	600	UBND huyện Dầu Tiếng
4	Đền bù mở rộng suối Lò Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An		0	1	2.000	2.000	
A.1.2	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	1	6.500	4	10.650	4.150	
5	Trạm chẩn đoán - Xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật Lái Thiêu	1	6.500	1	6.500	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và khu cách ly gia súc Bình Hòa			1	150	150	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa			1	2.000	2.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Xây dựng cống kiểm soát triều rạch Bình Nhâm thị xã Thuận An			1	2.000	2.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
A.1.3	GIAO THÔNG	8	7.550	19	54.100	46.550	
9	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 2)			1	5.000	5.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
10	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)			1	4.500	4.500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
11	Xây dựng hạ lưu cống ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000	1	6.100	1	2.000	-4.100	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
12	Bổ sung nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên đường ĐT 744 đoạn qua xã An Tây từ Km 12+046 đến Km21+200	1	50			-50	UBND thị xã Bến Cát
13	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)	1	700		0	-700	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
14	Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến đường ĐT 743A	1	200		0	-200	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
	Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
15	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	1	100		100	0	UBND Tp Thủ Dầu Một
16	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT741B	1	200	1	3.000	2.800	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
17	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa	1	100	1	3.000	2.900	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
18	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	1	100	1	2.000	1.900	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
19	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
20	Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi Thới Hòa - An Điền (trùng tuyến đường Vành đai 4)			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
21	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến Lạc An			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
22	Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thọ Ụ 100m			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
23	Nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại sau cầu Thọ Ụ 100m đến sông Đồng Nai			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
24	Xây dựng cầu vượt tại nút giao ĐT743 (Phú Lợi) và Mỹ Phước - Tân Vạn			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
25	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư			1	3.000	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
26	Xây dựng kè chống sạt lở cũ lao Rùa (Vị trí cổ Rùa)			1	2.000	2.000	UBND thị xã Tân Uyên
27	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT747a đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng			1	500	500	UBND thị xã Tân Uyên
28	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên			1	2.000	2.000	UBND huyện Bắc Tân Uyên
A.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	7	4.800	17	17.187	12.387	
A.2.1	GIÁO DỤC	2	500	3	776	276	
29	Dự án: Các công trình Trường Đại học Thủ Dầu Một	1	250	1	96	-154	Trường Đại học Thủ Dầu Một
30	Dự án: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công, tường rào và khuôn viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một	1	250	1	180	-70	Trường Đại học Thủ Dầu Một
31	Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho phòng thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu ở Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một			1	500	500	Trường Đại học Thủ Dầu Một
A.2.2	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	2	200	5	5.339	5.139	
32	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử	1	100		0	-100	Chi cục văn thư lưu trữ tỉnh Bình Dương
33	Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện và 91 trạm y tế xã phường thị trấn	1	100	1	39	-61	Sở Y tế
34	Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển nguồn khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương			1	200	200	Sở Khoa học Công nghệ
35	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng			1	200	200	Sở Khoa học Công nghệ
36	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương tại TP. TDM		0	1	4.300	4.300	Đài Phát thanh và Truyền hình
37	Xe truyền hình lưu động 6 camera HD		0	1	600	600	Đài Phát thanh và Truyền hình
A.2.3	VĂN HÓA - THỂ THAO	3	4.100	8	10.872	6.772	
36	Tôn tạo khu di tích Khảo cổ Đốc Chùa	1	3.900	1	6.911	3.011	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
37	Trung bày mỹ thuật khu di tích lịch sử Rừng Kiến An	1	100	1	635	535	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
38	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	1	100	1	700	600	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
39	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương		0	1	693	693	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
40	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương		0	1	833	833	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
41	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)			1	100	100	UBND huyện Dầu Tiếng
42	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)			1	500	500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
43	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 2: Suu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; tượng đài trung tâm; xây dựng sa bàn, bệ thờ các Anh hùng liệt sĩ; Phục chế nhà làm việc, sinh hoạt, hiện vật gắn liền của ba đồng chí chỉ huy chiến dịch)			1	500	500	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
A.2.4	Y TẾ		0	1	200	200	
44	Sửa chữa nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng			1	200	200	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng
A.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (B=I+II)	15	750	20	15.000	14.250	
A.3.1	QLNN	0	0	5	3.000	3.000	
45	Nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương			1	1.000	1.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương
46	Nhà để xe tạm cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương			1	500	500	Ban Quản lý tòa nhà
47	Xây dựng Kho lưu trữ Tỉnh ủy.			1	500	500	Văn phòng tỉnh ủy
48	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bàu Bàng			1	500	500	Sở Công thương
49	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bắc Tân Uyên.			1	500	500	Sở Công thương
A.3.2	QUỐC PHÒNG	0	0	1	5.000	5.000	
50	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình của căn cứ Hậu cần -Kỹ thuật cơ bản khu vực phòng thủ			1	5.000	5.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
A.3.3	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	15	750	14	7.000	6.250	
51	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
52	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
53	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
54	Xây dựng Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
55	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)	1	50			-50	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
56	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
57	Đầu tư xây dựng hệ thống Camera quan sát cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
58	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
59	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
60	Mua sắm Phương tiện PCCC và CNCH trên sông	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
61	Mua sắm trang thiết bị phương tiện chữa cháy cho Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
62	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 7	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
63	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
64	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thạnh Phước thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 5	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
65	Ứng dụng CNTT tại Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương.	1	50	1	500	450	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy
B	VỐN XỎ SỐ KIẾN THIẾT	5	2.570	23	35.874	33.304	
B.1	KHÓI TÌNH	1	1.000	1	200	-800	
B.1.1	GIÁO DỤC		0	1	200	200	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
66	Trường trung cấp nông lâm nghiệp			1	200	200	Trường trung cấp nông lâm nghiệp
B.1.2	Y TẾ	1	1.000	0	0	-1.000	
67	Trung tâm y tế huyện Bầu Bàng-Quy mô 100 giường bệnh	1	1.000			-1.000	UBND huyện Bầu Bàng
B.2	KHỐI HUYỆN THỊ	4	1.570	22	35.674	34.104	
B.2.1	TP. THỦ DẦU MỘT	1	200	5	4.496	4.296	
68	Trường THCS Phú Hòa 2 (giai đoạn 1)	1	200	1	3.696	3.496	UBND Tp Thủ Dầu Một
69	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú			1	200	200	UBND Tp Thủ Dầu Một
70	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ			1	200	200	UBND Tp Thủ Dầu Một
71	Trường THCS Hòa Phú			1	200	200	UBND Tp Thủ Dầu Một
72	Trường Trung học cơ sở tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên)			1	200	200	UBND Tp Thủ Dầu Một
B.2.2	thị xã. THUẬN AN	0	0	3	1.400	1.400	
	Trường THPT Lý Thái Tổ			1	1.000	1.000	UBND thị xã Thuận An
	Xây dựng trường TH An Phú 3			1	200	200	UBND thị xã Thuận An
	Xây dựng trường TH Bình Chuẩn 2			1	200	200	UBND thị xã Thuận An
B.2.3	thị xã. DĨ AN	3	1.370	3	25.378	24.008	
73	Trường tiểu học Châu Thới	1	500	1	1.000	500	UBND thị xã Dĩ An
74	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	1	400	1	1.000	600	UBND thị xã Dĩ An
75	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1	470	1	23.378	22.908	UBND thị xã Dĩ An
B.2.4	thị xã. TÂN UYÊN		0	4	1.600	1.600	
76	Trường THPT Thái Hòa			1	1.000	1.000	UBND thị xã Tân Uyên
77	Trường THCS Vĩnh Tân			1	200	200	UBND thị xã Tân Uyên
78	Trường TH Khánh Bình			1	200	200	UBND thị xã Tân Uyên
79	Trường TH Tân Phước Khánh B			1	200	200	UBND thị xã Tân Uyên
B.2.5	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN		0	2	400	400	
80	Trường MN Sơn Ca			1	200	200	UBND huyện Bắc Tân Uyên
	Trường THCS Bình Mỹ			1	200	200	UBND huyện Bắc Tân Uyên
B.2.6	thị xã. BẾN CÁT		0	3	1.400	1.400	
81	Trường Tiểu học Hòa Lợi		0	1	1.000	1.000	UBND thị xã Bến Cát
	Trường THCS Hòa Lợi			1	200	200	UBND thị xã Bến Cát
	Trường THPT Bến Cát			1	200	200	UBND thị xã Bến Cát
B.2.7	HUYỆN BẦU BÀNG		0	2	1.000	1.000	
82	Trường TH Trù Văn Thố			1	500	500	UBND huyện Bầu Bàng
83	Trường THCS Cây Trường			1	500	500	UBND huyện Bầu Bàng
C	VỐN TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN	5	2.600	24	14.172	11.572	
C.1	Thành phố Thủ Dầu Một	5	2.500	5	2.200	-300	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
84	Mở mới đường đê bao dọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)	1	500	1	500	0	UBND Tp Thủ Dầu Một
85	Đường trục chính Đông Tây	1	500	1	500	0	UBND Tp Thủ Dầu Một
86	Mở mới đường tạo lực 6 nối dài (Đại lộ Bình Dương đến nút giao Phan Đăng Lưu và Huỳnh Thị Châu)	1	500	1	500	0	UBND Tp Thủ Dầu Một
87	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường Liên ấp 1-5), phường Phú Mỹ	1	500	1	200	-300	UBND Tp Thủ Dầu Một
88	Xây dựng đường N8-N10 (đầu tuyến giáp đường 30/4 cuối tuyến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1	500	1	500	0	UBND Tp Thủ Dầu Một
C.2	Thị xã Thuận An		0	2	1.000	1.000	
89	Trường Tiểu học Vĩnh Phú			1	500	500	UBND thị xã Thuận An
90	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)			1	500	500	UBND thị xã Thuận An
C.3	Thị xã Dĩ An		0	2	200	200	
91	Khu di tích CM và du lịch sinh thái Hồ Lang - gđ 2		0	1	100	100	UBND thị xã Dĩ An
92	Xây dựng Suối Bình Thắng (đoạn từ đại học quốc gia đến QL 1A)		0	1	100	100	UBND thị xã Dĩ An
C.4	Thị xã Bến Cát		0	3	1.500	1.500	
93	Giải tỏa, bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)			1	500	500	UBND thị xã Bến Cát
94	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh			1	500	500	UBND thị xã Bến Cát
95	Xây dựng công viên Phú thứ xã Phú An			1	500	500	UBND thị xã Bến Cát
C.5	Huyện Bàu Bàng		0	2	1.300	1.300	
96	Xây dựng mới đường ĐH 618		0	1	500	500	UBND huyện Bàu Bàng
97	Xây dựng mới đường ĐH 613		0	1	800	800	UBND huyện Bàu Bàng
C.6	Thị xã Tân Uyên		0	3	2.480	2.480	
98	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 409 (đoạn từ ĐT747B đến cầu Vĩnh Lợi)			1	1.000	1.000	UBND thị xã Tân Uyên
99	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh			1	1.000	1.000	UBND thị xã Tân Uyên
100	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH423 (đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã tư đường ĐH409)			1	480	480	UBND thị xã Tân Uyên
C.7	Huyện Bắc Tân Uyên		0	1	100	100	
101	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên			1	100	100	UBND huyện Bắc Tân Uyên
C.8	Huyện Phú Giáo		0	5	4.992	4.992	
102	Nâng cấp Đường ĐH 515			1	1.000	1.000	UBND huyện Phú Giáo
103	NC mở rộng đường ĐH 507 (từ đường ĐT 741 đi trại giam An Phước)			1	1.992	1.992	UBND huyện Phú Giáo
104	Nâng cấp đường Công Triết			1	1.000	1.000	UBND huyện Phú Giáo
105	Đầu tư xây dựng đường Trần Hưng Đạo nối dài			1	500	500	UBND huyện Phú Giáo

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn		Tăng (+)/Giảm(-)	Chủ đầu tư
		Số dự án	Tổng vốn	Số dự án	Tổng vốn		
106	Đầu tư xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài			1	500	500	UBND huyện Phú Giáo
C.9	Huyện Dầu Tiếng	1	100	1	400	300	
107	Nâng cấp nhựa đường ĐH 721 từ ĐT 749a đến ĐT750)			1	400	400	UBND huyện Dầu Tiếng
108	Xây dựng chiến khu Long Nguyên	1	100			-100	UBND huyện Dầu Tiếng

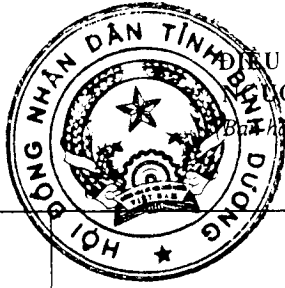


Phụ lục VIII

SIÊU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND)	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Chủ đầu tư
	TỔNG SỐ (A+B)	3.332.047	3.000.832	
A	Vốn bố trí (90%)	2.998.842	3.000.832	
I	Môi trường	2.898.842	2.919.176	
1	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	2.800.000	2.800.000	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	60.000	119.176	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
3	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	38.842	0	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
II	Giáo dục	100.000	81.656	
4	Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương	100.000	81.656	Trường Trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương
B	Dự phòng (10%)	333.205		

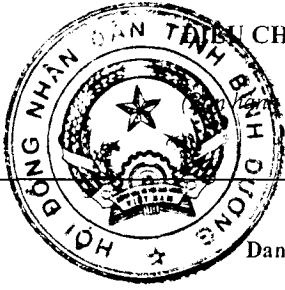


Phụ lục IX

ĐẦU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
QUẢN LÝ VÀO VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG - VỐN TRONG NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND)	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Chủ đầu tư
	TỔNG SỐ (A+B)	164.700	154.214	
A	Vốn bố trí (90%)	148.230	154.214	
I	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	148.230	148.230	
1	Tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	84.000	84.000	UBND thị xã Dĩ An
2	Xây dựng đường Bắc Nam 3	64.230	64.230	UBND thị xã Dĩ An
II	Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở	0	5.984	
B	Dự phòng (10%)	16.470		



Phụ lục X

KẾ HOẠCH CHÍNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI

kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ (I+II+III)	369.471		
I	THỰC HIỆN DỰ ÁN	266.416		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Liệt sĩ Tân Phước Khánh	136.500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	Thực hiện theo công văn 5240/UBND-KTTH ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh
2	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	67.400	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	Thực hiện theo chủ trương số 98/HĐND-KTNS ngày 30/3/2018 của HĐND tỉnh
3	Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km 23+733, Km 25+399, Km 31+508)	7.300	UBND huyện Dầu Tiếng	Thực hiện theo chủ trương số 2386/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh
4	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm	45.000	Sở LĐTB&XH	Thực hiện theo chủ trương số 412/HĐND-KTNS ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh
5	Trường THPT Lê Lợi	10.216	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Thực hiện theo chủ trương số 125/HĐND-KTNS ngày 15/5/2018 của HĐND tỉnh
II	BỔ SUNG DỰ ÁN THANH QUYẾT TOÀN CÔNG TRÌNH	29.107		
6	Cấp nước Khu đô thị công nghiệp Mỹ Phước thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam	1.223	Công ty Cp nước & môi trường Bình Dương	
7	Hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Bình Hòa và vùng phụ cận	7.525	Sở NN&PTNT	
8	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã 3 Minh Tân đến ngã 3 Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
9	Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	1.600	Công ty Cp nước & môi trường Bình Dương	
10	Cải tạo sửa chữa khu khám bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh	71	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
11	Trường Tiểu học Thới Hòa	1.540	UBND thị xã Bến Cát	
12	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 1	108	Báo Bình Dương	
13	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 2	408	Báo Bình Dương	
14	Hội trường Trường THPT Bình Phú	485	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
15	Trường Mầm non Hòa Mĩ	4.352	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
16	Trường tiểu học Tân An	1.275	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
17	Trường tiểu học Phú Lợi	916	UBND thành phố Thủ Dầu Một	

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
18	Trường mầm non Phú Tân	2.400	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
19	Mua sắm trang thiết bị trường QSDP	16	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
20	Xây dựng trường QSDP	76	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường QSDP	79	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
22	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 1)	830	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
23	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 2)	60	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
24	Sở chỉ huy Trung đoàn Bộ binh 6	943	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
25	Xây dựng cầu đường vào Ấp Suối Con	281	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
26	Mở rộng Sở chỉ huy Dĩ An	82	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
27	Phòng chống cháy nổ kho A	142	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
28	Xây dựng cụm kho Tham mưu - Hậu cần - Kỹ thuật	218	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
29	Khu chỉ huy điều hành thời chiến HC-KT	239	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
30	Xây dựng cơ sở hạ tầng eBB6	158	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
31	Xây dựng các hạng mục thuộc Bộ CHQS tỉnh	191	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
32	Đóng mới doanh cụ nhà ở Sĩ quan - QNCN	177	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
33	Xây dựng hạ tầng Bộ CHQS tỉnh	74	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
34	Trạm y tế xã An Bình	3.543	UBND huyện Phú Giáo	
111	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ TRONG 2016-2020, THỰC HIỆN SAU NĂM 2020 HOẶC KHI CÓ NGUỒN BỔ SUNG	73.948		
35	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	600	UBND huyện Dầu Tiếng	
36	Đền bù mở rộng suối Lò Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	2.000	UBND thị xã Dĩ An	
37	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và khu cách ly gia súc Bình Hòa	150	Sở NN và PTNT	
38	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa	2.000	Sở NN và PTNT	
39	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm thị xã Thuận An	2.000	Sở NN và PTNT	
40	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
41	Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi Thới Hòa - An Điền (trùng tuyến đường Vành đai 4)	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
42	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến Lạc An	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
43	Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thọ U 100m	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
44	Nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại sau cầu Thọ U 100m đến sông Đồng Nai	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
45	Xây dựng cầu vượt tại nút giao ĐT743 (Phú Lợi) và Mỹ Phước - Tân Vạn	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
46	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
47	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (Vị trí cù Rùa)	2.000	UBND thị xã Tân Uyên	
48	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT747a đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng	500	UBND thị xã Tân Uyên	
49	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)	6.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
50	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	2.000	UBND huyện Bắc Tân Uyên	
51	Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho phòng thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu ở Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một	500	Trường ĐH Thủ Dầu Một	
52	Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển nguồn khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương	200	Sở Khoa học Công nghệ	
53	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	200	Sở Khoa học Công nghệ	
54	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương tại TP. TDM	4.300	Đài Phát thanh và Truyền hình	
55	Xe truyền hình lưu động 6 camera HD	600	Đài Phát thanh và Truyền hình	
56	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	693	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
57	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương	833	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
58	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)	100	UBND Dầu Tiếng	
59	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
60	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 2: Suu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; tượng đài trung tâm; xây dựng sa bàn, bệ thờ các Anh hùng liệt sĩ; Phục chế nhà làm việc, sinh hoạt, hiện vật gắn liền của ba đồng chí chỉ huy chiến dịch)	500	Sở VH TT & DL	
61	Sửa chữa nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng	200	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng	
62	Nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	1.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
63	Nhà để xe tạm cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
64	Xây dựng Kho lưu trữ Tỉnh ủy.	500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
65	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bàu Bàng	500	Sở Công thương	
66	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bắc Tân Uyên.	500	Sở Công thương	
67	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình của căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật cơ bản khu vực phòng thủ	5.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
68	Dự án Thiết bị nội thất Nhà làm việc chính Công an tỉnh.	1.000	Công an tỉnh	
69	Trường trung cấp nông lâm nghiệp	200	Trường trung cấp nông lâm nghiệp	
70	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú	200	UBND Tp Thủ Dầu Một	
71	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ	200	UBND Tp Thủ Dầu Một	
72	Trường THCS Hòa Phú	200	UBND Tp Thủ Dầu Một	
73	Trường THPT Thái Hòa	1.000	UBND thị xã Tân Uyên	
74	Trường THCS Vĩnh Tân	200	UBND thị xã Tân Uyên	
75	Trường TH Khánh Bình	200	UBND thị xã Tân Uyên	
76	Trường TH Tân Phước Khánh B	200	UBND thị xã Tân Uyên	
77	Trường MN Sơn Ca	200	UBND huyện Bắc Tân Uyên	

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
78	Trường THPT Tân Bình	200	UBND huyện Bắc Tân Uyên	
79	Trường Tiểu học Hòa Lợi	1.000	UBND thị xã Bến Cát	
80	Trường THCS Hòa Lợi	200	UBND thị xã Bến Cát	
81	Trường THPT Bến Cát	200	UBND thị xã Bến Cát	
82	Trường TH Trừ Văn Thố	500	UBND huyện Bàu Bàng	
83	Trường THCS Cây Trường	500	UBND huyện Bàu Bàng	
84	Trường Tiểu học Vĩnh Phú	500	UBND thị xã Thuận An	
85	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	500	UBND thị xã Thuận An	
86	Trường THPT Lý Thái Tổ	1.000	UBND thị xã Thuận An	
87	Xây dựng trường TH An Phú 3	200	UBND thị xã Thuận An	
88	Xây dựng trường TH Bình Chuẩn 2	200	UBND thị xã Thuận An	
89	Khu di tích CM và du lịch sinh thái Hồ Lang - gđ 2	100	UBND thị xã Dĩ An	
90	Xây dựng Suối Bình Thăng (đoạn từ đại học quốc gia đến QL 1A)	100	UBND thị xã Dĩ An	
91	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh	500	UBND thị xã Bến Cát	
92	Xây dựng công viên Phú thú xã Phú An	500	UBND thị xã Bến Cát	
93	Xây dựng mới đường ĐH 618	500	UBND huyện Bàu Bàng	
94	Xây dựng mới đường ĐH 613	800	UBND huyện Bàu Bàng	
95	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 409 (đoạn từ ĐT747B đến cầu Vĩnh Lợi)	1.000	UBND thị xã Tân Uyên	
96	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	1.000	UBND thị xã Tân Uyên	
97	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH423 (đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã tư đường ĐH409)	480	UBND thị xã Tân Uyên	
98	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên	100	UBND huyện Bắc Tân Uyên	
99	Nâng cấp Đường ĐH 515	1.000	UBND huyện Phú Giáo	
100	NC mở rộng đường ĐH 507 (từ đường ĐT 741 đi trại giam An Phước)	1.992	UBND huyện Phú Giáo	
101	Nâng cấp đường Công Triết	1.000	UBND huyện Phú Giáo	
102	Đầu tư xây dựng đường Trần Hưng Đạo nối dài	500	UBND huyện Phú Giáo	
103	Đầu tư xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài	500	UBND huyện Phú Giáo	
104	Nâng cấp nhựa đường ĐH 721 từ ĐT 749a đến ĐT750)	400	UBND huyện Dầu Tiếng	



Phụ lục XI

SHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
AN NGỪNG BỎ TRÍ DANH MỤC TRONG KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH
Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số vốn không bố trí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	104.401	
I	NGỪNG BỎ TRÍ DANH MỤC DO CHUYỂN NGUỒN	54.543	
1	Trường mầm non Thường Tân	2.000	
2	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	80	
3	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	69	
4	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát	63	
5	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát	314	
6	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát	327	
7	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	1.000	
8	Xây dựng kè dọc sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)	490	
9	Giải tỏa, đền bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ công cộng Thị xã Bến Cát.	25.000	
10	Đền bù đập Cây Chay	25.000	
11	Xây dựng chiến khu Long Nguyễn	100	
12	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020	100	
II	HOÀN THÀNH QUYẾT TOÁN TRƯỚC NĂM 2016	1.887	
13	Tượng đài chiến thắng Phước Thành	172	
14	Cơ sở làm việc CA các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1: Công an các phường thuộc Công an TX Thuận An	350	
15	Xây dựng cầu bê tông An Linh- An Long	775	
16	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT 749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng	590	
III	DO CHỦ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ	47.971	
17	Chỉnh trang, Khai thông suối Vàm Vá huyện Phú Giáo	9.600	Do dự án có quy mô lớn, không cần đối được trong trung hạn, cấp thẩm quyền chưa giao nhiệm vụ lập BCĐXCTĐT

STT	Danh mục	Số vốn không bố trí	Ghi chú
18	Xây dựng doanh trại, trận địa đ168/e276/l367/QC PK-KQ	2.100	Chủ đầu tư đề nghị do chưa triển khai trong giai đoạn 2016-2020
19	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản	50	
20	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị	50	
21	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương	50	
22	Trạm kiểm soát giao thông QL 13	50	
23	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)	50	
24	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tam giữ Công an thị xã Tân Uyên	36.021	